Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

Lâm nghiệp và giấy

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	11,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	14.4%	18.1%	0.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.77 (Ba2)
Z - score (sản xuất) 2024	Nguy hiểm

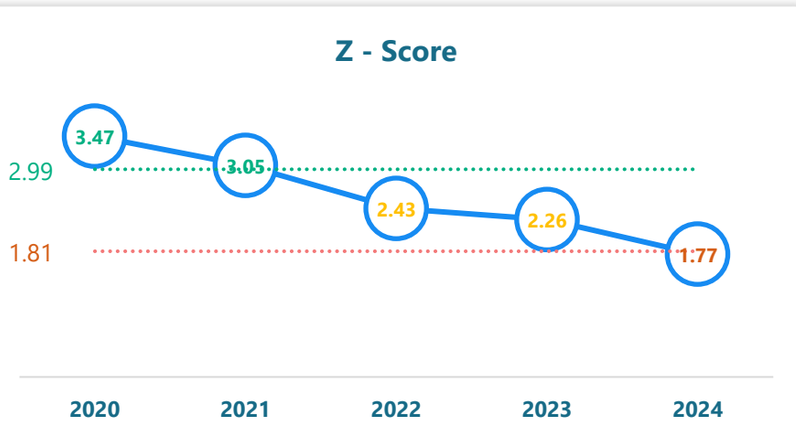
Hệ số nguy cơ phá sản	2.40 (Baa3)
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	Cảnh báo

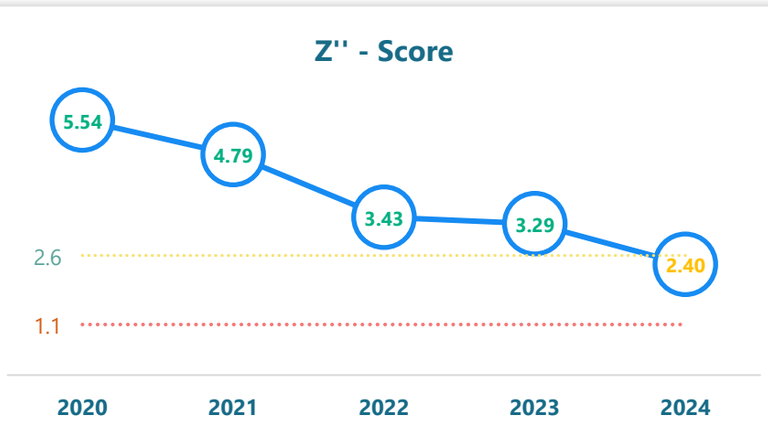
DT thuần — *2024*: **462** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 103 ▼ 18.3%

LN sau thuế — *2024*: **59.9** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 10.7 ▼ 15.3%

ROE — 2024: **13.1%**; +/- YoY ▼ 5.6%

ROA — 2024: **7.9%**; +/- YoY ▼ 3.0%





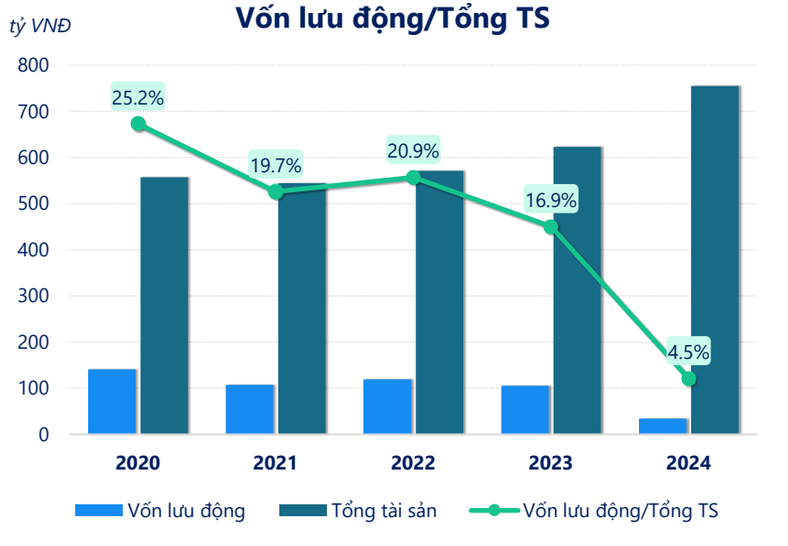
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.77 < 1.81**, cho thấy **PIS** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 2.40** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy PIS có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

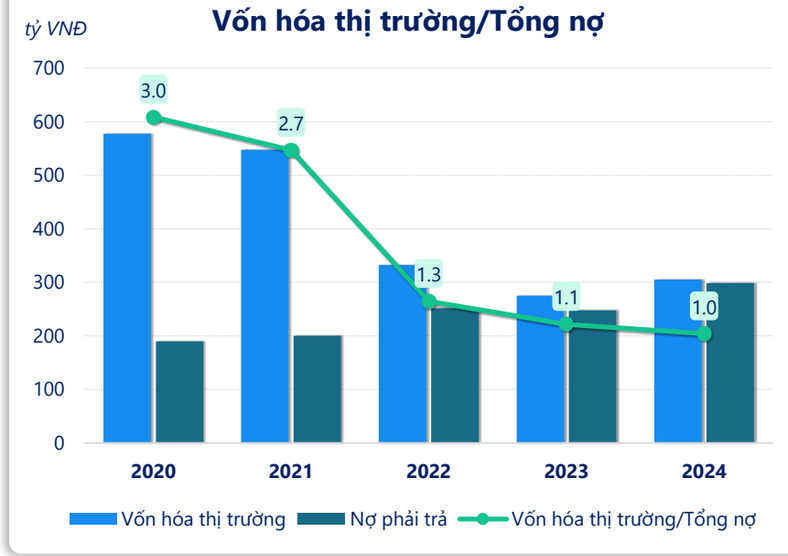
Năm **2024**, **PIS** ghi nhận doanh thu thuần **461.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **59.87** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.3%** và **giảm 15.3%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

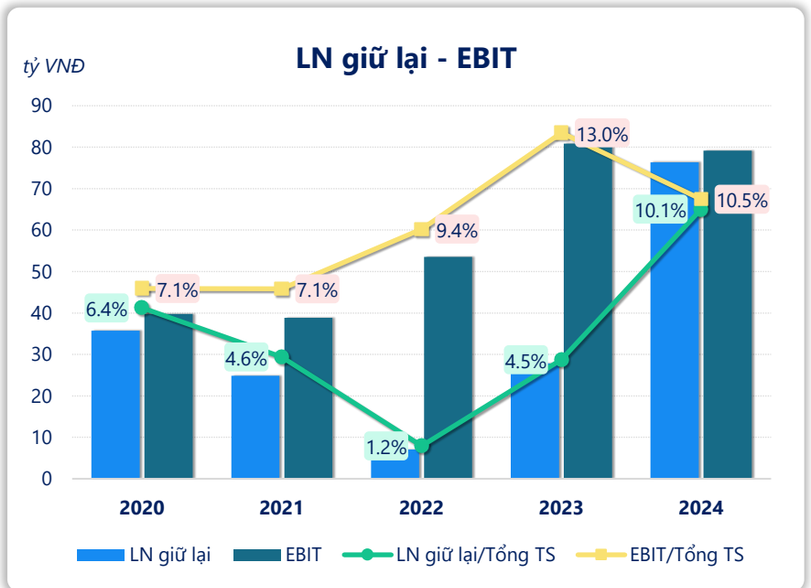
Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)



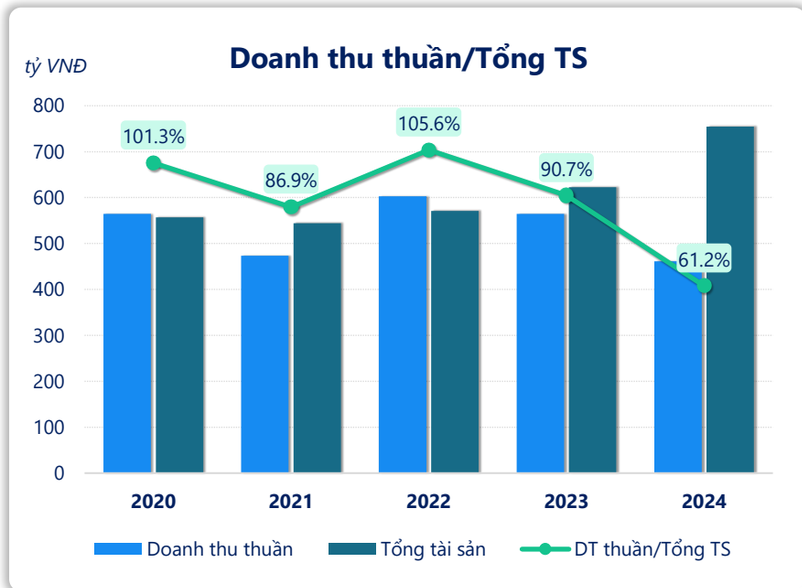
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.02**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vướ năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**755**	**623**	**21.3%**
Tài sản ngắn hạn	252	273	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	13.1	25.9	-49.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.9	28.5	29.6%
Phải thu ngắn hạn	151	149	1.4%
Hàng tồn kho	47.8	61.2	-21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.74	8.55	-56.2%
Tài sản dài hạn	**503**	**350**	**43.8%**
Phải thu dài hạn	9.08	8.85	2.5%
Tài sản cố định	57.4	65.9	-13.0%
Bất động sản đầu tư	30.4	31.8	-4.5%
Tài sản dở dang	258	103	151%
Đầu tư tài chính dài hạn	135	128	6.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.4**	**13.2**	**1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	248	20.5%
Nợ ngắn hạn	**217**	**168**	**29.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	109	16.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	16.0	20.0	-19.8%
Nợ dài hạn	82.1	80.4	2.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.22	0.82	-72.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**457**	**375**	**21.9%**
Vốn chủ sở hữu	**457**	**375**	**21.9%**
Vốn điều lệ	275	275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**564**	**473**	**603**	**565**	**462**
Giá vốn hàng bán	489	412	522	494	394
Lợi nhuận gộp	**75.9**	**60.7**	**80.7**	**71.1**	**67.4**
Doanh thu HĐTC	8.04	8.22	12.5	12.3	10.8
Chi phí TC	7.39	4.57	7.28	8.60	8.35
Chi phí lãi vay	**3.55**	**3.63**	**4.75**	**4.89**	**7.36**
LN trong công ty LKLD	6.83	13.2	17.7	47.4	16.9
Chi phí bán hàng	31.0	24.3	29.9	23.0	20.0
Chi phí QLDN	25.4	23.1	25.6	25.3	26.0
LN thuần từ HĐKD	**26.9**	**30.2**	**48.0**	**73.8**	**40.8**
Lợi nhuận khác	9.29	4.99	0.80	2.16	30.9
LN trước thuế	**36.2**	**35.2**	**48.8**	**76.0**	**71.8**
Lợi nhuận sau thuế	**30.8**	**32.2**	**42.1**	**70.6**	**59.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**27.8**	**30.5**	**36.3**	**65.0**	**54.3**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.8	36.4	15.3	-84.7	-64.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.09	0.27	-6.92	23.1	5.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-53.4	-18.7	8.03	30.8	46.0
Tiền đầu kỳ	28.7	23.0	40.9	56.8	25.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.72**	**18.0**	**16.4**	**-30.9**	**-12.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.05	-0.54	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.0	40.9	56.8	25.9	13.1